

200. KINH A-LÊ-TRA¹

Tôi nghe như vậy:

Một thời Phật du hóa tại nước Xá-vệ, trong rừng Thắng lâm, vườn Cấp cô độc.

Bấy giờ, Tỳ-kheo A-lê-tra² vốn là một người Già-đà-bà-lê³ sanh ác kiến như vậy, ‘Tôi hiểu Đức Thế Tôn nói pháp như vậy, ‘Hành dục không bị chướng ngại⁴.’”

Các Tỳ-kheo nghe như vậy, đi đến chỗ Tỳ-kheo A-lê-tra hỏi:

“Này A-lê-tra, thật thầy có nói như vậy, ‘Tôi hiểu Đức Thế Tôn nói pháp như vậy, ‘Hành dục không bị chướng ngại chẳng’?’.”

Khi ấy A-lê-tra đáp:

“Này chư Hiền, tôi thật sự hiểu Đức Thế Tôn nói pháp như vậy, ‘Hành dục không bị chướng ngại.’”

Các Tỳ-kheo khiển trách A-lê-tra rằng:

“Thầy chớ nói như vậy; chớ xuyên tạc Đức Thế Tôn. Xuyên tạc Đức Thế Tôn là không tốt. Đức Thế Tôn cũng không nói như vậy. Này A-lê-tra, dục có chướng ngại.

Đức Thế Tôn đã dùng vô lượng phương tiện để nói dục có chướng ngại. Này A-lê-tra, thầy nên xả bỏ ác kiến ấy đi.”

Tỳ-kheo A-lê-tra bị các Tỳ-kheo khiển trách, nhưng vẫn cố chấp ác kiến của mình và nhất quyết nói, ‘Đây là điều chân thật, ngoài ra là hư vọng.’ Và lặp lại ba lần như vậy.

Chúng Tỳ-kheo không thể khuyên Tỳ-kheo A-lê-tra xả bỏ ác kiến ấy liền đứng dậy ra về, và đến chỗ Phật cúi đầu đánh lễ sát chân Phật, ngồi sang một bên bạch rằng:

“Bạch Thế Tôn, Tỳ-kheo A-lê-tra sanh ác kiến như vậy: Tôi hiểu Đức Thế Tôn nói pháp như vậy: ‘Hành dục không bị chướng ngại’. Bạch Thế Tôn, chúng con nghe vậy, liền đi đến chỗ Tỳ-kheo A-lê-tra hỏi rằng: ‘Này A-lê-tra, thầy có thật nói như vậy: Tôi hiểu Đức Thế Tôn thuyết pháp như vậy, ‘Hành dục không bị chướng ngại chẳng’?’ Tỳ-kheo A-lê-tra trả lời chúng con rằng, ‘Này chư Hiền, thật sự tôi hiểu Đức Thế Tôn nói pháp như vậy: Hành dục là không bị chướng ngại.’ Bạch Thế Tôn, chúng con khiển trách rằng, ‘Này

¹. Bản Hán, quyển 54. Tương đương Pāli, M. 22. Alagadupama-suttaṃ.

². A-lê-tra ———\CPāli: Ariṭṭha.

³. Bốn già-đà-bà-lê ———C-Q-CPāli: Gadhabādhī-pubba. Trước kia là người huấn luyện chim ưng.

⁴. Chướng ngại ———A hoặc nói *chướng đạo pháp* —D-k-CPāli: anatāriyakā dhammā. Trường hợp này được ghi trong Luật tạng. Xem Túc Phần Luật 17 (Đơn đề 68 và 69. No.1428, Đại 22, tr.682 và tt).

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

A-lê-tra, chớ nói như vậy, chớ xuyên tạc Đức Thế Tôn. Xuyên tạc Đức Thế Tôn là không tốt. Đức Thế Tôn cũng không nói như vậy. Nay A-lê-tra, đục có chướng ngại. Đức Thế Tôn đã dùng vô lượng phương tiện nói đục có chướng ngại. Nay A-lê-tra, thầy nên xả bỏ ác kiến ấy đi.’ Chúng con khiển trách, nhưng Tỳ-kheo A-lê-tra vẫn cố chấp ác kiến của mình và nhất quyết nói, ‘Đây là điều chân thật, ngoài ra là hư vọng.’ Và lặp lại ba lần như vậy. Bạch Thế Tôn, chúng con không thể khuyên Tỳ-kheo A-lê-tra xả bỏ ác kiến ấy, liền đứng dậy ra về.”

Đức Thế Tôn nghe rồi, bảo một Tỳ-kheo:

“Hãy đến chỗ Tỳ-kheo A-lê-tra, nói như vậy, ‘Thế Tôn cho gọi thầy’.”

Lúc bấy giờ vị Tỳ-kheo ấy vâng lời Thế Tôn, từ chỗ ngồi đứng dậy, đánh lễ sát chân Phật nhiều quanh ba vòng rồi đi. Khi đến chỗ Tỳ-kheo A-lê-tra liền nói:

“Đức Thế Tôn gọi thầy.”

Tỳ-kheo A-lê-tra liền đến chỗ Phật, đánh lễ sát chân Phật, rồi ngồi xuống một bên. Đức Thế Tôn nói:

“Này A-lê-tra, thật người có nói như vậy, ‘Tôi hiểu Đức Thế Tôn nói pháp như vậy, ‘Hành đục không bị chướng ngại’ chẳng?’.”

A-lê-tra đáp:

“Bạch Thế Tôn, thật sự con hiểu Đức Thế Tôn nói pháp như vậy, ‘Hành đục không bị chướng ngại’.”

Đức Thế Tôn khiển trách:

“Này A-lê-tra, bằng cách nào mà người hiểu Ta thuyết pháp như vậy? Người nghe từ miệng người nào nói Ta thuyết pháp như vậy? Nay người ngu si kia, Ta không nói một chiều mà người lại nói một chiều chẳng? Khi nghe các Tỳ-kheo khiển trách, người khi ấy phải đúng như pháp mà trả lời. Nay để Ta hỏi lại các Tỳ-kheo đã.”

Liền đó, Đức Thế Tôn hỏi các Tỳ-kheo:

“Các người cũng hiểu như vậy, rằng Ta nói pháp như vậy, ‘Hành đục không bị chướng ngại’ chẳng?”

Bấy giờ các Tỳ-kheo đáp:

“Bạch Thế Tôn, không.”

Đức Thế Tôn hỏi:

“Các thầy hiểu Ta nói pháp như thế nào?”

Các Tỳ-kheo đáp:

“Bạch Thế Tôn, chúng con hiểu Thế Tôn nói pháp như vậy, ‘Đục có chướng ngại, Thế Tôn nói đục có chướng ngại. Đục như bộ xương khô, Thế Tôn nói đục như bộ xương khô, đục như miếng thịt, Thế Tôn nói đục như miếng thịt. Đục như bó thuốc, Thế Tôn nói đục như cây thuốc trong tay. Đục như hầm lửa, Thế Tôn nói đục như hầm lửa. Đục như rắn độc, Thế Tôn nói đục như rắn độc. Đục như mộng, Thế Tôn nói đục như mộng. Đục như đồ vay mượn, Thế Tôn nói đục như đồ vay mượn. Đục như trái cây, Thế Tôn nói đục như trái cây⁵.’ Chúng con hiểu Thế Tôn nói pháp như vậy.”

Đức Thế Tôn khen:

“Lành thay! Lành thay! Nay các Tỳ-kheo, các người hiểu Ta nói pháp như vậy. Vì sao? Vì Ta cũng nói như vậy, ‘Đục có chướng ngại, Ta nói đục có chướng ngại. Đục như bộ xương khô, Ta nói đục như bộ xương khô. Đục như miếng thịt, Ta nói đục như miếng

⁵. Xem thí dụ kinh 203 sau.

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

thịt. Dục như bó đuốc, ta nói dục như cây đuốc trong tay. Dục như hầm lửa, Ta nói dục như hầm lửa. Dục như rắn độc, Ta nói dục như rắn độc. Dục như mộng, Ta nói dục như mộng. Dục như đồ vay mượn, Ta nói dục như đồ vay mượn. Dục như trái cây, Ta nói dục như trái cây.’”

Đức Thế Tôn lại khen:

“Lành thay! Lành thay! Nay các Tỳ-kheo, các người hiểu Ta nói pháp như vậy. Nhưng A-lê-tra ngu si này tiếp thọ và lãnh hội nghĩa và văn điển đảo. Kia nhân tiếp thọ và lãnh hội nghĩa và văn điển đảo cho nên xuyên tạc Ta, để tự gây thương hại cho mình. Có phạm, có tội. Đó là điều mà các phạm hạnh có trí không hoan hỷ, và là một đại tội⁶. Nay người ngu si kia, có biết chỗ ác bất thiện này chăng?”

Lúc ấy Tỳ-kheo A-lê-tra bị Đức Thế Tôn khiển trách ngay mặt, trong lòng rầu rĩ, cúi đầu im lặng, không lời để biện bạch, suy nghĩ mông lung.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn sau khi khiển trách ngay mặt Tỳ-kheo A-lê-tra, rồi nói với các Tỳ-kheo:

“Nếu pháp Ta nói mà ý nghĩa được hiểu biết đầy đủ, tường tận thì nên thọ trì đúng như vậy. Nếu pháp Ta nói mà ý nghĩa không được hiểu biết đầy đủ, tường tận thì phải hỏi lại Ta hay các vị Phạm hạnh có trí. Vì sao? Hoặc có người ngu si ghi nhớ và hiểu biết điển đảo văn và nghĩa. Chúng do tự mình hiểu biết điển đảo và ghi nhớ điển đảo mà biết pháp kia như vậy như vậy, tức chánh kinh, ca vịnh, ký thuyết, kệ tha, nhân duyên, soạn lục, bản khởi, thử thuyết, sanh xứ, quảng giải, vị tăng hữu pháp và thuyết nghĩa⁷. Chúng vì tranh luận mà biết nghĩa này, chứ không vì giải thoát mà biết nghĩa này. Chúng biết pháp này vì mục đích ấy nên không đạt đến nghĩa này, chỉ chuốc lấy cực khổ luống công, tự gây phiền nhọc. Vì sao? Vì chúng ghi nhớ và hiểu biết điển đảo về pháp.

“Cũng như có người muốn bắt được rắn, bèn đi tìm rắn. Khi đi tìm rắn, nó đi vào rừng hoang, thấy con rắn rất lớn, liền bước tới, dùng tay nắm lấy lưng rắn; con rắn ngóc đầu quay lại, hoặc mổ vào tay, chân, hoặc các chi thể khác. Nó làm công việc tìm bắt rắn, nhưng không đạt được mục đích, chỉ chuốc lấy cực khổ luống công, tự gây phiền nhọc. Vì sao? Vì không biết rõ phương pháp bắt rắn. Cũng vậy, có thể có người ngu si ghi nhớ và hiểu biết điển đảo văn và nghĩa. Chúng do tự mình hiểu biết điển đảo và ghi nhớ điển đảo mà biết pháp kia như vậy như vậy, tức chánh kinh, ca vịnh, ký thuyết, kệ tha, nhân duyên, soạn lục, bản khởi, thử thuyết, sanh xứ, quảng giải, vị tăng hữu pháp và thuyết nghĩa. Chúng vì tranh luận mà biết nghĩa này, chứ không vì giải thoát mà biết nghĩa này. Chúng biết pháp này vì mục đích ấy nên không đạt đến nghĩa này, chỉ chuốc lấy cực khổ luống công, tự gây phiền nhọc. Vì sao? Vì chúng ghi nhớ và hiểu biết điển đảo về pháp.

“Hoặc có một thiện gia nam tử ghi nhớ và hiểu biết về nghĩa và văn không điển đảo. Người ấy do tự mình ghi nhớ và hiểu biết không điển đảo về nghĩa và văn mà biết pháp kia như vậy như vậy, tức chánh kinh, ca vịnh, ký thuyết, kệ tha, nhân duyên, soạn lục, bản khởi, thử thuyết, sanh xứ, quảng giải, vị tăng hữu pháp và thuyết nghĩa. Người ấy không vì tranh luận mà biết nghĩa này, nhưng vì giải thoát mà biết nghĩa này. Người ấy biết pháp này vì mục đích ấy nên đạt đến nghĩa này, không chuốc lấy cực khổ luống công, không tự gây phiền nhọc. Vì sao? Vì ghi nhớ và hiểu biết không điển đảo về pháp.

“Cũng như có người muốn bắt được rắn, bèn đi tìm rắn. Khi đi tìm rắn, người ấy tay

⁶. Ở đây được gọi là Tăng-già-bà-thi-sa, vì không chịu nghe Tăng can gián. Xem Tứ Phần Luật (sdd., nt).

⁷. Xem kinh 1 trên.

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

cầm gậy sắt, đi trong rừng hoang, thấy một con rắn rất lớn, liền lấy gậy sắt đè lên đầu con rắn, rồi lấy tay nắm đầu nó. Con rắn kia tuy ngoặt đuôi lại, hoặc quấn tay chân, hoặc các chi thể khác, nhưng không thể mổ. Người kia làm như vậy để tìm bắt rắn và đạt được mục đích, không chuốc lấy cực khổ luống công, cũng không tự gây phiền nhọc. Vì sao? Vì người ấy khéo biết cách bắt rắn. Cũng vậy, hoặc có thiện gia nam tử ghi nhớ và hiểu biết về nghĩa và văn không điên đảo. Người ấy do tự mình ghi nhớ và hiểu biết không điên đảo về nghĩa và văn mà biết pháp kia như vậy như vậy, tức chánh kinh, ca vịnh, ký thuyết, kệ tha, nhân duyên, soạn lục, bản khởi, thử thuyết, sanh xứ, quảng giải, vị tăng hữu pháp và thuyết nghĩa. Người ấy không vì tranh luận mà biết nghĩa này, nhưng vì giải thoát mà biết nghĩa này. Người ấy biết pháp này vì mục đích ấy nên đạt đến nghĩa này, không chuốc lấy cực khổ luống công, không tự gây phiền nhọc. Vì sao? Vì ghi nhớ và hiểu biết không điên đảo về pháp.

“Ta thường nói cho các người nghe về thí dụ chiếc bè, là để cho các thầy biết xả bỏ, chứ không phải để chấp thủ.

“Ta thường nói cho các thầy nghe về thí dụ chiếc bè như thế nào, để các thầy biết xả bỏ chứ không phải để chấp thủ?

“Ví như, con nước từ núi đổ xuống, rất sâu, rất mênh mêng, chảy xiết và cuốn trôi nhiều thứ. Ở khoảng giữa đó không có thuyền, bè, cũng không có cầu ngang. Một người đi đến, có việc ở bờ bên kia nên cần phải qua. Người ấy bèn nghĩ rằng, ‘Ở đây con nước từ trên núi chảy xuống, rất sâu, rất mênh mêng, chảy xiết và cuốn trôi rất nhiều thứ. Ở khoảng giữa không có thuyền bè, cũng không có cầu ngang để có thể qua. Ta có công việc ở bờ bên kia cần phải qua phải dùng phương tiện gì để ta đến bờ bên kia được yên ổn?’ Rồi người ấy tự suy nghĩ, ‘Nay ở bên này, ta hãy góp nhặt cỏ, cây, cột lại làm bè⁸ để bơi qua.’ Người ấy bèn ở bên bờ bên này, góp nhặt cỏ cây, cột lại làm bè rồi bơi qua. Đến bờ bên kia được yên ổn, rồi tự nghĩ rằng, ‘Chiếc bè này có nhiều lợi ích. Nhờ nó mà ta đã yên ổn bơi từ bờ bên kia đến bờ bên này. Nay ta hãy vác nó lên vai phải hoặc đội trên đầu mà đi.’ Người ấy bèn vác lên vai phải, hoặc trên đầu mà mang đi. Ý các người nghĩ sao? Người ấy làm như vậy, có lợi ích gì đối với chiếc bè không?”

Các Tỳ-kheo đáp:

“Bạch Thế Tôn, không.”

Thế Tôn lại nói:

“Người ấy phải làm thế nào mới có thể có lợi ích đối với chiếc bè? Người ấy nghĩ như vậy, ‘Chiếc bè này có nhiều lợi ích, nhờ nó mà ta an ổn từ bờ bên kia đến bờ này. Nay ta có nên thả chiếc bè này trở lại trong nước, hoặc để nó trên bờ rồi bỏ đi chăng?’ Người ấy mang chiếc bè này thả lại trong nước, hoặc để nó trên bờ rồi bỏ đi. Ý các người nghĩ sao? Người ấy làm như vậy, có thể có lợi ích đối với chiếc bè chăng?”

Bấy giờ các Tỳ-kheo đáp:

“Bạch Thế Tôn, có.”

Thế Tôn lại nói:

“Cũng vậy, Ta thường nói cho các người nghe về thí dụ chiếc bè là để cho các người biết mà xả bỏ, chứ không phải để chấp thủ. Nếu các người biết Ta thường nói thí dụ về chiếc bè, đối với pháp còn phải xả bỏ huống là phi pháp chẳng?”

⁸. Để bản, bệ phiệt 檝—A bè cỏ (?); Tống-Nguyên-Minh: bạc phiệt —A bè liếp. Pāli: kulla, chiếc bè.

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH

“Lại nữa, có sáu kiến xứ⁹. Những gì là sáu? Tỳ-kheo đối với những gì thuộc về sắc, hoặc quá khứ, vị lai, hiện tại, hoặc nội, hoặc ngoại, hoặc tinh, hoặc thô, hoặc diệu, hoặc bất diệu, hoặc gần, hoặc xa; tất cả những sắc ấy không phải là sở hữu của ta, ta không là sở hữu của sắc ấy, nó cũng không phải là tự ngã. Những gì thuộc thọ, tưởng, những gì thuộc về kiến này, đều thấy chúng không phải là sở hữu của ta, ta không là sở hữu của chúng, ta sẽ không có, ta sẽ không hiện hữu, tất cả chúng đều không là sở hữu của ta, ta không phải là sở hữu của chúng, và cũng không phải là thần ngã¹⁰. Như vậy do tuệ, quán sát mà biết như thật về chúng.

“Những gì là thọ; những gì là tưởng¹¹; những gì thuộc kiến này, đều không phải là sở hữu của ta, ta không phải là sở hữu của chúng, và cũng không phải là thần ngã. Như vậy do tuệ, quán sát mà biết như thật về chúng.

“Những gì thuộc về kiến này, thấy, nghe, nhận thức, biết¹², được thủ đắc, được quán sát, được tư niệm bởi ý, từ đời này đến đời kia, từ đời kia đến đời này; tất cả chúng đều không là sở hữu của ta, ta không là sở hữu của chúng, và cũng không phải là thần ngã. Như vậy, do tuệ quán sát mà biết như thật về chúng. Những gì thuộc kiến này, đây là thần ngã¹³, đây là thế gian, đây là ta, ta sẽ hiện hữu ở đời sau, là pháp thường trụ, không biến dịch, là pháp hằng hữu, không hủy hoại; tất cả chúng đều không phải là sở hữu của ta, ta không là sở hữu của chúng, cũng không phải là thần ngã. Như vậy, do tuệ biết như thật về chúng.”

⁹. Kiến xứ —B—CPāli: diṭṭhiṭṭhāna, cơ sở của kiến chấp.

¹⁰. Hán: diệp phi thị thân —D—0—CPāli: na m'eso attā, cái đó không phải là tự ngã của tôi.

¹¹. Bản Hán không kể hành.

¹². Hán: kiến văn thức tri —D— —CPāli: diṭṭham sutam mutam viññātam, cái được thấy, được nghe, được cảm giác, được nhận thức.

¹³. Hán: thủ thị thân —0—CPāli: so attā, đây là tự ngã. Xem cht.10 trên.